ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN CƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH DỰ KIẾN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 7490/TB-UBND, ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã An Cư)

STT	Họ và tên	Dân tộc	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ
			Nam	Nữ	(ghi theo thứ tự thôn/tổ)
I	**Hộ Nghèo**				
I.1	**Hộ nghèo sau rà soát năm 2026**				
01	Neàng Mon	Khmer		01/1/1961	Tổ 1, Vĩnh Thượng
02	Neàng Siêng	Khmer		01/1/1950	Tổ 1, Vĩnh Thượng
03	Chau Thương	Khmer	01/01/1967		tổ 01, Vĩnh Thượng
04	Neàng Phiếp	Khmer		01/01/1971	tổ 01, Vĩnh Thượng
05	Neàng Kha Man	Khmer	01/01/1964		tổ 01, Vĩnh Thượng
06	Chau Menh	Khmer	01/01/1950		tổ 01, Vĩnh Thượng
07	Neàng Kim	Khmer		01/1/1947	Tổ 2, Vĩnh Thượng
08	Neàng Sóc Kanh	Khmer		01/1/1977	Tổ 2, Vĩnh Thượng
09	Neàng Sanh	Khmer		01/1/1957	Tổ 2, Vĩnh Thượng
10	Chau Sóc Ny	Khmer	01/01/1986		tổ 02, Vĩnh Thượng
11	Neàng Ka Thươnl	Khmer		22/06/1994	tổ 03, Vĩnh Thượng
12	Neàng Đô Ra	Khmer		10/02/1989	tổ 03, Vĩnh Thượng
13	Chau Khonl	Khmer	01/1/1949		Tổ 3, Vĩnh Thượng
14	Neàng Nhây	Khmer		17/01/1955	Tổ 03, Vĩnh Thượng
15	Neàng Manl	Khmer		01/1/1973	Tổ 4, Vĩnh Thượng
16	Chau Dan	Khmer	01/1/1967		Tổ 4, Vĩnh Thượng
17	Neàng Éth	Khmer		01/1/1967	Tổ 4, Vĩnh Thượng
18	Neàng Quết	Khmer		01/1/1972	Tổ 6, Vĩnh Thượng
19	Chau Dưng	Khmer	01/1/1945		Tổ 4, Vĩnh Thượng
20	Chau Ớt	Khmer	01/01/1965		tổ 05, Vĩnh Thượng
21	Chau Sa Rên	Khmer	01/01/1982		tổ 05, Vĩnh Thượng
22	Chau Ninh	Khmer	01/01/1970		tổ 6, Vĩnh Thượng
23	Chau Sơn	Khmer	01/01/1980		Tổ 02, Chơn Cô
24	Chau Sóc Phol	Khmer	01/01/1952		Tổ 04, Chơn Cô
25	Chau Sóc Tha	Khmer	01/1/1975		Tổ 07, Chơn Cô
26	Lê Thị U	Kinh		01/1/1932	Tổ 09, Chơn Cô
27	Neàng Don	Khmer		01/1/1958	Tổ 01, Soài Chếk
28	Neàng Sóc Khanh	Khmer		01/1/1970	Tổ 1 Soài Chếk
29	Neàng Dol	Khmer		01/1/1970	Tổ 1 Soài Chếk
30	Neàng Rích Ta Na	Khmer		10/5/1981	Tổ 1 Soài Chếk

31	Neàng Phách	Khmer		01/1/1930	Tổ 1, Soài Chếk
32	Chau Doi	Khmer	01/1/1964		Tổ 4, Soài Chếk
33	Neàng Phonh	Khmer		01/1/1933	Tổ 4 Soài Chếk
34	Neàng Diêm	Khmer		01/1/1940	Tổ 5, Soài Chếk
35	Nèang Sa Quách	Khmer		01/01/1979	Tổ 5, Soài Chếk
36	Neàng Minh	Khmer		01/1/1925	Tổ 7 Soài Chếk
37	Chau Phanh	Khmer	29/10/1968		Tổ 7 Soài Chếk
38	Chau Say	Khmer	01/1/1941		Tổ 08 Soài Chếk
39	Neàng Chanh Bô Na	Khmer		8/9/1997	Tổ 08 Soài Chếk
40	Neàng Bi	Khmer		01/1/1930	Tổ 8 Soài Chếk
41	Nguyễn Thị Ngọc	Kinh		01/01/1946	Tổ 8 Soài Chếk
42	Neàng Nâu	Khmer		01/1/1949	Tổ 9 Soài Chếk
43	Phan Văn Tư	Kinh	01/1/1962		Tổ 9, Soài Chếk
44	Huỳnh Minh Dương	Kinh	01/1/1983		Tổ 9 Soài Chếk
45	Chau Sunh	Khmer	7/10/1944		Tổ 10, Soài Chếk
46	Chau Pấp	Khmer	07/10/1940		Tổ 10, Soài Chếk
47	Neàng Liêu	Khmer		01/1/1940	Tổ 10 Soài Chếk
48	Neàng Sóc	Khmer		01/1/1957	Tổ 3 Pô Thi
49	Neàng Pha	Khmer		01/1/1955	Tổ 3 Pô Thi
50	Neàng Sôm	Khmer		01/1/1937	Tổ 3 Pô Thi
51	Neàng Nhây	Khmer		01/1/1954	Tổ 3 Pô Thi
52	Neàng Dương	Khmer		01/1/1941	Tổ 5 Pô Thi
53	Chau Bâm	Khmer	01/1/1945		Tổ 5 Pô Thi
54	Kim Thị Giêng	Khmer		01/1/1957	Tổ 5 Pô Thi
55	Neàng Tiết	Khmer		06/06/1970	Tổ 5 Pô Thi
56	Chau Sin	Khmer	02/01/1940		Tổ 5 Pô Thi
57	Neàng Sua	Khmer		01/1/1950	Tổ 6 Pô Thi
58	Lâm Thị Hết	Kinh		08/3/1960	Tổ 6 Pô Thi
59	Trương Thành Hiệp	Kinh	01/1/1964		Tổ 8 Pô Thi
60	Nguyễn Văn Sơn	Khmer	04/7/1975		Tổ 8 Pô Thi
61	Neàng Dônl	Khmer		01/1/1950	Tổ 9 Pô Thi
62	Neàng Dunl	Khmer		01/01/1929	Tổ 8 Pô Thi
63	Chau Sưng	Khmer	01/1/1929		Tổ 9 Pô Thi
64	Neàng Nhây	Khmer		01/1/1959	Tổ 9 Pô Thi
65	Chau Ron	Khmer	01/1/1960		Tổ 9, Pô Thi
66	Nèang Sonl	Khmer		01/01/1954	Tổ 9 Pô Thi
67	Nèang Nương	Khmer		07/07/1979	Tổ 9 Pô Thi
68	Chau Ninh	Khmer	01/01/1971		Tổ 9 Pô Thi
69	Chau Đul	Khmer	01/01/1950		Tổ 9 Pô Thi
70	Nèang Niêng	Khmer		01/01/1944	Tổ 9 Pô Thi
71	Chau Iêm	Khmer	01/1/1938		Tổ 10 Pô Thi
72	Chau Ênl	Khmer	01/1/1935		Tổ 11 Pô Thi
73	Neàng Phe	Khmer		01/1/1945	Tổ 11 Pô Thi
74	Nèang Châm	Khmer		03/4/1968	Tổ 11 Pô Thi

75	Neàng Thăm	Khmer		10/10/1951	Tổ 11 Pô Thi
76	Neàng Phươl	Khmer		01/1/1944	Tổ 11 Pô Thi
77	Chau Sênh	Khmer	01/1/1940		Tổ 11 Pô Thi
78	Nèang Hiêm	Khmer		01/01/1944	Tổ 11 Pô Thi
79	Chau Lót	Khmer	01/1/1958		Tổ 13 Pô Thi
80	Neàng Oanh Na	Khmer		01/1/1967	Tổ 01, Ba Xoài
81	Huỳnh Văn Quẹo	Kinh	10/05/1987		Tổ 01 Ba Xoài
82	Lâm Thị Huệ	Kinh		01/01/1969	Tổ 02 Ba Xoài
83	Chau Bên	Khmer	01/1/1975		Tổ 3 Ba Xoài
84	Neàng Pha Ly	Khmer		10/12/1987	Tổ 3 Ba Xoài
85	Neàng Dương	Khmer		01/1/1983	Tổ 03, Ba Xoài
86	Neàng Vônl	Khmer		01/1/1965	Tổ 03, Ba Xoài
87	Neàng Lây	Khmer		01/1/1967	Tổ 03, Ba Xoài
88	Chau Inh	Khmer	01/1/1938		Tổ 4 Ba Xoài
89	Neàng Nghiết	Khmer		01/1/1950	Tổ 4 Ba Xoài
90	Chau Sóc	Khmer	01/1/1971		Tổ 04, Ba Xoài
91	Trần Văn Thành	Kinh	01/1/1943		Tổ 06, Ba Xoài
92	Trần Lý Cu	Kinh	01/1/1962		Tổ 6 Ba Xoài
93	Đặng Kim Dung	Kinh		07/7/1963	Tổ 06, Ba Xoài
94	Nguyễn Trường Sơn	Kinh	01/1/1985		Tổ 06, Ba Xoài
95	Lê Thị Út	Kinh		5/5/1988	Tổ 06, Ba Xoài
96	Huỳnh Văn Quang	Kinh	01/01/1964		Tổ 06 Ba Xoài
97	Lê Thị Tốt	Kinh		01/01/1953	Tổ 06 Ba Xoài
98	Đỗ Thị Hào	Kinh		06/10/1960	Tổ 06 Ba Xoài
99	Trần Minh Rồng	Kinh	24/04/1954		Tổ 06 Ba Xoài
100	Nguyễn Văn Sơn	Kinh	06/02/1962		Tổ 06 Ba Xoài
101	Nguyễn Văn Hùng	Kinh	01/01/1981		Tổ 06 Ba Xoài
102	Nguyễn Văn Tú	Kinh	01/1/1957		Tổ 7 Ba Xoài
103	Chau Chhôi	Khmer	24/2/1989		Tổ 07, Ba Xoài
104	Trần Thị Thanh Nga	Kinh		23/3/1979	Tổ 07 Ba Xoài
105	Chau Ươnl	Khmer	01/1/1954		Tổ 8 Ba Xoài
106	Neàng Kết 2	Khmer		01/1/1969	Tổ 8 Ba Xoài
107	Neàng Ét	Khmer		01/1/1975	Tổ 09, Ba Xoài
108	Neáng Thu	Khmer		01/01/1954	Tổ 09 Ba Xoài
109	Chau Khanh	Khmer	01/1/1935		Tổ 10 Ba Xoài
110	Neàng Dếp	Khmer		01/1/1955	Tổ 10 Ba Xoài
111	Neàng Sonl	Khmer		06/5/1965	Tổ 10 Ba Xoài
112	Thạch Sang	Khmer	08/1/1981		Tổ 10, Ba Xoài
113	Neàng Kết 1	Khmer		01/1/1962	Tổ 11 Ba Xoài
114	Chau Sóc	Khmer	1/1/1975		Tổ 11, Ba Xoài
115	Chau Sóc	Khmer	01/1/1955		Tổ 13 Ba Xoài
116	Neàng Tính	Khmer		01/1/1993	Tổ 13, Ba Xoài
117	Chau Donl	Khmer	01/1/1967		Tổ 15 Ba Xoài
118	Neàng Rinh	Khmer		01/1/1958	Tổ 15 Ba Xoài

119	Neàng Donh	Khmer		2/2/1952	Tổ 14 Ba Xoài
120	Neàng Conk	Khmer		01/1/1979	Tổ 15 Ba Xoài
121	Neàng Phinh	Khmer		01/1/1968	Tổ 15 Ba Xoài
122	Chau Sớp	Khmer	01/1/1985		Tổ 15 Ba Xoài
123	Chau Sum	Khmer	01/01/1960		Tổ 15 Ba Xoài
124	Phạm Văn Suốl	Kinh	06/07/1967		Tổ 15 Ba Xoài
125	Chau Mao	Khmer	01/01/1967		Tổ 15 Ba Xoài
126	Neàng Túch	Khmer		01/1/1940	Tổ 1 Bà Đen
127	Chau Kha	Khmer	01/1/1973		Tổ 01 Bà Đen
128	Neàng Hum	Khmer		26/3/1960	Tổ 2 Bà Đen
129	Neàng Rách	Khmer		01/1/1935	Tổ 2 Bà Đen
130	Neàng Cương	Khmer		01/1/1963	Tổ 4 Bà Đen
131	Neàng Danh	Khmer		01/1/1946	Tổ 6 Bà Đen
132	Chau Monh	Khmer	03/4/1966		Tổ 6 Bà Đen
133	Neàng Thương	Khmer		01/01/1985	Tổ 06, Bà Đen
134	Chau Sonl	Khmer	01/01/1942		Tổ 07, Bà Đen
135	Nèang Dâm	Khmer		01/1/1975	Tổ 07 Bà Đen
136	Neàng Dếch	Khmer		01/1/1973	Tổ 7 Bà Đen
137	Neáng Runh	Khmer		01/1/1935	Tổ 8 Bà Đen
138	Chau Don	Khmer	30/12/1941		Tổ 8 Bà Đen
139	Neàng Nheo	Khmer		01/01/1978	Tổ 2, Srây SKốth
140	Neàng Siêu	Khmer		01/01/1962	Tổ 3, Srây SKốth
141	Chau Nuốc	Khmer	01/0/1931		Tổ 7, Srây SKốth
142	Neàng Phonh	Khmer		01/01/1947	Tổ 7, Srây SKốth
143	Chau Phinh	Khmer	01/01/1942		Tổ 9, Srây SKốth
144	Chau Nhốs	Khmer	01/01/1946		Tổ 14, Srây SKốth
145	Neàng Sương	Khmer		01/01/1965	Tổ 16, Srây SKốth
146	Neàng Nhiêu	Khmer		01/01/1953	Tổ 16, Srây SKốth
147	Chau Nhan	Khmer	01/01/1972		Tổ 18, Srây SKốth
148	Chau Tương	Khmer	18/07/1956		Tổ 19, Srây SKốth
149	Neàng Chriếch	Khmer		01/01/1978	Tổ 21, Srây SKốth
150	Phạm Văn Sơn	Kinh	05/04/1948		Tổ 22, Srây SKốth
151	Neàng Sanh	Khmer		01/03/1967	Tổ .., Srây Skốth
152	Neàng Onh	Khmer		10/05/1962	Tổ 1, Mằng Rò
153	Chau Yên	Khmer	01/01/1942		Tổ 1, Mằng Rò
154	Neàng Ky	Khmer		01/01/1934	Tổ 1, Mằng Rò
155	Chau Mét	Khmer	01/01/1966		Tổ 1, Mằng Rò
156	Chau Sơn	Khmer	01/01/1971		Tổ 1, Mằng Rò
157	Nguyễn Thị Kim Điệp	Kinh		01/01/1952	Tổ 2, Mằng Rò
158	Chau Son La	Khmer	01/01/1981		Tổ 2, Mằng Rò
159	Lê Minh Tiếng	Kinh	01/01/1947		Tổ 3, Mằng Rò
160	Chau Chhuôn	Khmer	01/01/1949		Tổ 04, Mằng Rò
161	Neàng Khiêu	Khmer		01/01/1952	Tổ 5, Mằng Rò
162	Chau Al	Khmer	01/01/1978		Tổ 05, Mằng Rò

163	Trương Thị Cảnh	Kinh		01/01/1974	Tổ 6, Mằng Rò
164	Neàng Sum	Khmer		01/01/1968	Tổ 7, Mằng Rò
165	Neàng Ôl	Khmer		01/01/1945	Tổ 7, Mằng Rò
166	Neàng Sa Em	Khmer		01/01/1949	Tổ 8, Mằng Rò
167	Neàng Nhây	Khmer		01/01/1970	Tổ 8, Mằng Rò
168	Neàng Sa Ngao	Khmer		02/07/1960	Mằng Rò
169	Lê Văn Đáo	Kinh	05/05/1948		Tổ 10, Mằng Rò
170	Chau Mân	Khmer	01/01/1968		Tổ 10, Mằng Rò
171	Chau Bông	Khmer	21/01/1975		Tổ 11, Mằng Rò
172	Neàng Don	Khmer	01/01/1957		Tổ 11, Mằng Rò
173	Neàng Phenl	Khmer		08/03/1992	Tổ ..., Mằng Rò
174	Neàng Sóc Phơ	Khmer		1976	Tổ 12, Mằng Rò
175	Dương Thị Tâm	Kinh		04/09/1956	Tổ 12, Mằng Rò
176	Neàng Bư	Khmer		01/01/1988	Tổ 14, Mằng Rò
177	Châu Sath	Khmer	01/01/1969		Tổ 14, Mằng Rò
178	Nèang Pinh	Khmer		01/01/1950	Tổ 16, Mằng Rò
179	Neàng Nol	Khmer		01/01/1963	Tổ 16, Mằng Rò
180	Chau Long	Khmer	01/01/1970		Tổ 17, Mằng Rò
181	Đinh Văn Thơi	Kinh	08/10/1955		Tổ 18, Mằng Rò
182	Đoàn Văn Dũng	Kinh	01/01/1975		Tổ 18, Mằng Rò
183	Lê Văn Phúc	Kinh	09/09/1988		Tổ 18, Mằng Rò
184	Nguyễn Thanh Hạnh	Kinh	16/01/1987		Tổ 18, Mằng Rò
185	Trần Văn Dũng	Kinh	01/01/1978		Tổ 18, Mằng Rò
186	Neàng Noi	Khmer		01/01/1962	Tổ 1, Đây Cà Hom
187	Tạ Thị Tiến	Kinh		01/01/1961	Tổ 1, Đây Cà Hom
188	Neàng Mươnl	Khmer		01/01/1961	Tổ 4, Đây Cà Hom
189	Neàng Kinh	Khmer		01/01/1962	Tổ 4, Đây Cà Hom
190	Neàng Liên	Khmer		01/01/1967	Tổ 4, Đây Cà Hom
191	Nguyễn Văn A	Kinh	01/01/1940		Tổ 5, Đây Cà Hom
192	Neàng Sâm	Khmer		01/01/1936	Tổ 6, Đây Cà Hom
193	Thạch Thị Sa Quơl	Khmer		12/08/1948	Tổ 6, Đây Cà Hom
194	Neàng Se	Khmer		09/09/1949	Tổ 6, Đây Cà Hom
195	Chau Kim Đen	Khmer	02/11/1988		Tổ 10, Đây Cà Hom
196	Neàng Chanh	Khmer		01/01/1973	Tổ 12, Đây Cà Hom
197	Chau Boi	Khmer	01/01/1963		Tổ 12, Đây Cà Hom
198	Huỳnh Thị Mỹ Dung	Kinh		10/09/1962	Tổ 12, Đây Cà Hom
199	Neàng Honh	Khmer		01/01/1970	Tổ 12, Đây Cà Hom
200	Chau Sóc Phươnl	Khmer	16/5/1989		Tổ 12, Đây Cà Hom
201	Neàng Ny	Khmer		01/8/1989	Tổ 12, Đây Cà Hom
202	Chau Neo	Khmer	01/01/1960		Tổ 13, Đây Cà Hom
203	Nguyễn Thị Giờ	Kinh		01/01/1945	Tổ 13, Đây Cà Hom
204	Neàng Sóc Phi	Khmer		01/01/1951	Tổ 13, Đây Cà Hom
205	Chau Cót	Khmer	08/9/1986		Tổ 13, Đây Cà Hom
206	Neàng Binh	Khmer		01/01/1950	Tổ 14, Đây Cà Hom

207	Neàng Kon	Khmer		15/02/1950	Tổ 17, Đây Cà Hom
208	Chau Quết	Khmer	09/10/1961		Tổ 17, Đây Cà Hom
209	Nguyễn Văn Ban	Kinh	1956		Tổ 3, Văn Trà
210	Nguyễn Thị Út	Kinh		01/01/1947	Tổ 4, Văn Trà
211	Võ Thị Ơ	Kinh		1950	Tổ 4, Văn Trà
212	Nguyễn Văn Hùng	Kinh	1963		Tổ 4, Văn Trà
213	Ngô Văn Của	Kinh	1966		Tổ 4, Văn Trà
214	Phạm Thị Tới	Kinh		01/01/1943	Tổ 6, Văn Trà
215	Nguyễn Văn Phê	Kinh	01/10/1958		Tổ 6, Văn Trà
216	Nguyễn Văn Nghét	Kinh	25/04/1956		Tổ 6, Văn Trà
217	Trương Thị Sinh	Kinh		01/01/1964	Tổ 6, Văn Trà
218	Neàng Bonl	Khmer		01/01/1962	Vĩnh Lập
219	Danh Kiên	Khmer	08/09/1978		Vĩnh Lập
220	Trần Thị Chao	Khmer		01/01/1936	Vĩnh Lập
221	Trần Ngọc Hương	Kinh		28/05/1962	Vĩnh Lập
222	Chau Chư	Khmer	10/06/1968		Vĩnh Lập
223	Neàng Nhe	Khmer		01/01/1957	Vĩnh Lập
224	Chau Sóc	Khmer	01/01/1938		Vĩnh Lập
225	Trần Minh Trung	Kinh	29/08/1987		Tổ 01, Vĩnh Lập
226	Trần Văn Thanh	Kinh	22/09/1990		Tổ 02, Vĩnh Lập
227	Trần Văn Thanh Hiển	Kinh	01/01/1983		Tổ 04, Vĩnh Lập
228	Chau Hữu Sóc	Khmer	01/01/1948		Tổ 08, Vĩnh Lập
229	Chau Cương	Khmer	01/01/1985		tổ 4 Vĩnh Tâm
230	Đặng Thị Ngọc Thủy	Kinh		01/01/1978	tổ 4 Vĩnh Tâm
231	Neàng Hươl	Khmer		01/01/1961	tổ 6 Vĩnh Tâm
232	Neàng Ly	Khmer		01/01/1963	tổ 4 Vĩnh Tâm
233	Nèang Dây	Khmer		01/01/1945	tổ 7 Vĩnh Tâm
234	Nèang Sây	Khmer		01/01/1941	tổ 7 Vĩnh Tâm
235	Đinh Thị Kim	Kinh		10/02/1979	tổ 8 Vĩnh Tâm
236	Neàng So	Khmer		01/01/1949	tổ 9 Vĩnh Tâm
237	Chau Thay	Khmer	01/01/1976		Tổ 10, Vĩnh Tâm
238	Neàng Ônl	Khmer		01/01/1976	tổ 11, Vĩnh Tâm
239	Chau Tốc	Khmer	01/01/1939		tổ 11, Vĩnh Tâm
240	Dương Tấn Diệp	Kinh	01/01/1960		Vĩnh Hạ
241	Nguyễn Văn Hòa	Kinh	01/011954		Vĩnh Hạ
242	Trần Văn Tùng	Kinh	01/01/1976		Vĩnh Hạ
243	Nguyễn Thành Sơn	Kinh	01/01/1949		Vĩnh Hạ
244	Neàng Pâu	Khmer		01/01/1957	Vĩnh Hạ
245	Neàng Pheo	Khmer		01/01/1994	Tổ 5, Vĩnh Hạ
246	Trần Thị Mãi	Kinh		01/01/1956	Tổ 8, Vĩnh Hạ
247	Huỳnh Văn Tổng	Kinh	01/01/1973		Tổ 12, Vĩnh Hạ
248	Nèang Tem	Khmer		01/01/1951	Vĩnh Tây
249	Nèang Sươnh	Khmer		01/01/1950	Vĩnh Tây
250	Chau Nhen	Khmer	01/01/1952		Vĩnh Tây

251	Neàng Pôn	Khmer		01/01/1944	Vĩnh Tây
252	Lê Thị On	Kinh	01/01/1956		Vĩnh Đông
253	Trần Thị Bơi	Kinh		01/01/1966	Vĩnh Đông
254	Nguyễn Văn Lợi	Kinh	01/01/1942		Vĩnh Đông
255	Nguyễn Thanh Sơn	Kinh	01/01/1969		Vĩnh Đông
256	Nguyễn Ngọc Nhung	Kinh		01/01/1970	Vĩnh Đông
257	Huỳnh Văn Khôn	Kinh	01/01/1981		Vĩnh Đông
258	Nguyễn Văn Kết	Kinh	01/01/1954		Vĩnh Đông
259	Phạm Thị Bê	Kinh		01/01/1951	Vĩnh Đông
260	Nguyễn Thị Điển	Kinh		01/01/1962	Tổ 05, Vĩnh Đông
261	Cao Văn Tuấn	Kinh	09/09/1985		Tổ 05, Vĩnh Đông
I.2	**Hộ thoát nghèo sau rà soát 2025**				
01	Neàng Cúc	Khmer		01/1/1949	Tổ 4, Vĩnh Thượng
02	Chau Ấp	Khmer	01/1/1950		Tổ 2, Soài Chếk
03	Chau Phanh	Khmer	01/9/1974		Tổ 6 Soài Chếk
04	Chau Nươn	Khmer	01/1/1978		Tổ 10, Soài Chếk
05	Neàng Nên	Khmer		01/1/1926	Tổ 09 Pô Thi
06	Chau Nắt	Khmer	01/1/1950		Tổ 9, Pô Thi
07	Nguyễn Thị Phương	Kinh		22/8/1974	Tổ 2 Ba Xoài
08	Lê Hoàng Phương	Kinh	01/1/1963		Tổ 5 Ba Xoài
09	Nguyễn Thị Côi	Kinh		01/1/1939	Tổ 6 Ba Xoài
10	Huỳnh Văn Hùng	Kinh	01/1/1950		Tổ 7 Ba Xoài
11	Lê Thị Bạch Tuyết	Kinh		01/1/1970	Tổ 08, Ba Xoài
12	Chau Sum	Khmer	06/6/1986		Tổ 13 Ba Xoài
13	Chau Say	Khmer	01/1/1951		Tổ 5 Bà Đen
14	Chau Sóc Phol	Khmer	01/1/1930		Tổ 7 Bà Đen
15	Neàng Sal	Khmer		1972	Tổ 10, Srây SKốth
16	Neáng Sây Neng	Khmer		01/01/2001	Tổ 14, Srây SKốth
17	Chau Cóp	Khmer	15/06/1945		Tổ 7, Mằng Rò
18	Chau Nên	Khmer	01/01/1935		Tổ 7, Mằng Rò
19	Neàng Sa Nguôn	Khmer		01/01/1955	Tổ 9, Mằng Rò
20	Huỳnh Văn Na	Kinh	1965		Tổ 11, Mằng Rò
21	Neàng Chi	Khmer		02/03/1944	Tổ 14, Mằng Rò
22	Neàng Dưm	Khmer		01/01/1965	Tổ 17, Mằng Rò
23	Chau Chênh	Khmer	01/01/1950		Tổ 8, Đây Cà Hom
24	Nguyễn Thị Nờ	Kinh		10/9/1951	Tổ 13, Đây Cà Hom
25	Neàng Kinh	Khmer		01/01/1941	Tổ 16, Đây Cà Hom
26	Phan Thị Có	Kinh		01/01/1961	Tổ 3, Văn Trà
27	Neàng Kim Hôn	Khmer		01/01/1951	Vĩnh Lập
28	Neàng Tha	Khmer		01/01/1974	tổ 4 Vĩnh Tâm
29	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Kinh		01/01/1993	Tổ 03, Vĩnh Đông
II	Hộ cận nghèo				
II.1	**Hộ cận nghèo sau rà soát năm 2026**				
01	Võ Quế Lâm	Kinh	01/01/1970		Tổ 3, Chơn Cô

02	Neàng Ny	Khmer		01/1/1947	Tổ 5, Ấp Chơn Cô
03	Neàng Sua	Khmer		01/1/1962	Tổ 8, Chơn Cô
04	Neàng Giết	Khmer		01/1/1965	Tổ 1 Soài Chếk
05	Nèang Hum	Khmer		01/01/1954	Tổ 1 Soài Chếk
06	Nèang Sóc Bươn	Khmer		01/01/1968	Tổ 2, Soài Chếk
07	Chau Hong	Khmer	01/01/1961		Tổ 04 Soài Chếk
08	Nèang Thương	Khmer		01/01/1982	Tổ 4 Soài Chếk
09	Nèang Quanh Ni	Khmer		01/01/1979	Tổ 4 Soài Chếk
10	Nguyễn Thị Chung	Kinh		01/01/1951	Tổ 5, Soài Chếk
11	Nèang Siêu	Khmer		01/01/1969	Tổ 5, Soài Chếk
12	Neáng Khum	Khmer		01/1/1970	Tổ 6 Soài Chếk
13	Chau Sa Vung	Khmer	01/01/1978		Tổ 07 Soài Chếk
14	Chau Rom Phia	Khmer	01/'01/1986		Tổ 07 Soài Chếk
15	Nèang Sây Mum	Khmer		01/01/1993	Tổ 10 Soài Chếk
16	Chau Sóc Honh	Khmer	07/10/1984		Tổ 10 Soài Chếk
17	Neàng Vươn	Khmer		01/1/1976	Tổ 4, Pô Thi
18	Nèang Phenh	Khmer		28/01/1950	Tổ 4, Pô Thi
19	Nèang Nho	Khmer		01/01/1959	Tổ 8, Pô Thi
20	Neàng Kinh	Khmer		01/1/1973	Tổ 9 Pô Thi
21	Nèang Trấp	Khmer		01/01/1980	Tổ 9 Pô Thi
22	Nèang Nhây	Khmer		01/01/1965	Tổ 9 Pô Thi
23	Nèang Kim Chua	Khmer		11/10/1988	Tổ 11 Pô Thi
24	Nèang Khút	Khmer		05/04/1955	Tổ 12 Pô Thi
25	Chau On	Khmer	31/1/1948		Tổ 3 Ba Xoài
26	Nguyễn Văn Nguyền	Kinh	01/1/1970		Tổ 06, Ba Xoài
27	Ngô Văn Tốt	Kinh	01/01/1950		Tổ 15, ấp Ba Xoài
28	Neàng Chanh Thươnl	Khmer		21/2/1990	Tổ 15, Ba Xoài
29	Võ Thị Hồng	Kinh		01/1/1947	Tổ 16 Ba Xoài
30	Neàng Sao	Khmer		01/01/1942	Tổ 01, Bà Đen
31	Neàng Dương	Khmer		05/07/1999	Tổ 02, Bà Đen
32	Neàng Sóc Bi	Khmer		01/01/1952	Tổ 03, Bà Đen
33	Chau Nương	Khmer	01/01/1967		Tổ 04, Bà Đen
34	Nèang Khươnl	Khmer		01/1/1954	Tổ 04 Bà Đen
35	Chau Chiêm	Khmer	01/01/1950		Tổ 05, Bà Đen
36	Neàng Rươnl	Khmer		01/01/1991	Tổ 07, Bà Đen
37	Neàng Rết	Khmer		01/01/1995	Tổ 07, Bà Đen
38	Neáng Kiêm	Khmer		01/01/1980	Tổ 07, Bà Đen
39	Neàng Sóc Kiêm	Khmer		01/1/1957	Tổ 7 Bà Đen
40	Neàng Tha	Khmer		01/01/1975	Tổ 08, Bà Đen
41	Chau Chon	Khmer	15/05/1948		Tổ 08, Bà Đen
42	Neàng Phon	Khmer		01/01/1982	Tổ 2, Srây Skốth
43	Neàng Liên	Khmer		01/01/1961	Tổ 3, Srây SKốth
44	Neàng Nhây	Khmer		01/01/1958	Tổ 5, Srây Skốth
45	Neàng Chanh Thiệt	Khmer		01/01/1985	Tổ 7, Srây SKốth

46	Chau Sốth	Khmer	15/06/1947		Tổ 7, Srây Skốth
47	Neàng Rôm	Khmer		01/01/1977	Tổ 9, Srây Skốth
48	Chau Chướp	Khmer	01/01/1953		Tổ 19, Srây SKốth
49	Nguyễn Thị Thùy Nga	Kinh		01/01/1977	Tổ 9, Mằng Rò
50	Chau Khên	Khmer	01/01/1977		Tổ 12, Mằng Rò
51	Chau Sam	Khmer	05/08/1974		Tổ 14, Mằng Rò
52	Neàng Chanh Ra	Khmer		12/08/1988	Tổ 1, Đây Cà Hom
53	Neàng Mi	Khmer		01/01/1951	Tổ 12, Đây Cà Hom
54	Trần Lý Lợi	Kinh	01/01/1981		Tổ 12, Đây Cà Hom
55	Lương Văn Thơm	Kinh	03/07/1964		Tổ 14, Đây Cà Hom
56	Neàng Siêm	Khmer	01/01/1936		Tổ 18, Đây Cà Hom
57	Trần Văn Sáu	Kinh	01/01/1984		Tổ 3, Văn Trà
58	Lê Văn Thiện	Kinh	13/01/1991		Tổ 6, Văn Trà
59	Trần Văn Đạt	Kinh	10/10/1991		tổ 01, Vĩnh Lập
60	Trần Thị Hương	Kinh		01/01/1964	tổ 02, Vĩnh Lập
61	Lê Thành Út	Kinh	12/04/1980		tổ 02, Vĩnh Lập
62	Trần Văn Hùng	Kinh	09/09/1969		Tổ 03, Vĩnh Lập
63	Chau Rích	Khmer	10/08/1991		Tổ 06, Vĩnh Lập
64	Chau Đo	Khmer	01/01/1981		Tổ 06, Vĩnh Lập
65	Nguyễn Thị Đào	Kinh		01/01/1956	Tổ 08, Vĩnh Lập
66	Chau Mone	Khmer	01/01/1963		Tổ 08, Vĩnh Lập
67	Trần Thị Sáng	Kinh		01/01/1952	Tổ 1, Vĩnh Tâm
68	Neàng Thốnt	Khmer		01/01/1943	Tổ 3, Vĩnh Tâm
69	Neàng Kiên	Khmer		01/01/1946	Tổ 7, Vĩnh Tâm
70	Nèang Kên	Khmer		01/01/1959	Tổ 7, Vĩnh Tâm
71	Nèang Sanh	Khmer		01/01/1958	Tổ 11, Vĩnh Tâm
72	Vũ Thị Huấn	Kinh		01/01/1944	Vĩnh Hạ
73	Lê Trung Tới	Kinh	01/01/1970		Vĩnh Hạ
74	Neàng Dao	Khmer		01/01/1952	Vĩnh Hạ
75	Neàng Sưa	Khmer		01/01/1958	Tổ 02,Vĩnh Hạ
76	Neàng Sóc Khum	Khmer		01/01/1960	Tổ 02,Vĩnh Hạ
77	Neàng Sô Pháth	Khmer		01/01/1953	Tổ 04,Vĩnh Hạ
78	Neàng Hên	Khmer		01/01/1954	Tổ 05,Vĩnh Hạ
79	Neàng Đa Nê	Khmer		03/02/1986	Tổ 06,Vĩnh Hạ
80	Neàng Phách	Khmer		01/01/1951	Tổ 06,Vĩnh Hạ
81	Chau Khonl	Khmer	04/04/1991		Tổ 07,Vĩnh Hạ
82	Neàng Kim Sang	Khmer		01/01/1961	Tổ 07,Vĩnh Hạ
83	Neàng Kim Sương	Khmer		15/03/1967	Tổ 08,Vĩnh Hạ
84	Hồ Thị Nhị	Kinh		01/01/1960	Tổ 09,Vĩnh Hạ
85	Neàng Pi	Khmer		01/01/1971	Tổ 10,Vĩnh Hạ
86	Phan Văn Cường	Kinh	18/10/1983		Tổ 11,Vĩnh Hạ
87	Võ Văn Liến	Kinh	01/09/1971		Tổ 11,Vĩnh Hạ
88	Trần Văn Châu	Kinh	01/01/1964		Tổ 12,Vĩnh Hạ
89	Trần Thị Thẳng	Kinh		01/01/1962	Tổ 13,Vĩnh Hạ

90	Bùi Anh Dũng	Kinh	20/09/1966		Tổ 13,Vĩnh Hạ
91	Trần Văn Dạng	Kinh	01/01/1973		Tổ 13,Vĩnh Hạ
92	Nèang Giau	Khmer		01/01/1953	Vĩnh Tây
93	Nèang Mum	Khmer		01/01/1958	Vĩnh Tây
94	Sô Sa Vươnl	Khmer		12/01/1988	Vĩnh Tây
95	Nèang Num	Khmer		01/01/1940	Vĩnh Tây
96	Nèang Dan	Khmer		01/01/1944	Vĩnh Tây
97	Neàng Sol	Khmer		01/01/1956	Vĩnh Tây
98	Neàng Chhấp	Khmer		01/01/1971	Vĩnh Tây
99	Neàng Kim Sang	Khmer		01/01/1984	Vĩnh Tây
100	Nguyễn Văn Thơ	Kinh	01/01/1965		Tổ 04, ấp Vĩnh Đông
101	Trịnh Thị Phân	Kinh		01/01/1950	Tổ 05, ấp Vĩnh Đông
102	Huỳnh Văn Hanh	Kinh	01/01/1960		Tổ 05, ấp Vĩnh Đông
II.2	**Hộ thoát cận nghèo sau rà soát 2026**				
01	Neàng Sô	Khmer		01/1/1936	Tổ 5, Soài Chếk
02	Nèang Sên	Khmer		01/1/1946	Tổ 8 Soài Chếk
03	Neàng Chanh Đa	Khmer		01/1/1985	Tổ 8, Pô Thi
04	Neàng Sóc Riên	Khmer		01/1/1966	Tổ 4 Bà Đen
05	Neàng Sanh	Khmer		01/01/1963	Tổ 4 Bà Đen
06	Chau Sol	Khmer	01/01/1946		Tổ 9, Srây SKốth
07	Hồ Thị Dùng	Kinh		21/01/1958	Vĩnh Lập
08	Nguyễn Thị Nhung	Kinh		01/01/1947	Vĩnh Lập
09	Phan Thị Bảnh	Kinh		01/01/1953	Vĩnh Hạ
10	Võ Văn Trọng	Kinh	04/12/1963		Tổ 09,Vĩnh Hạ